

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ VIỆT NAM - HÀN QUỐC THÀNH PHỐ HÀ NỘI

NGUYỄN THỊ NGUYỆT (Chủ biên)
NGUYỄN ĐỨC NAM – NGUYỄN VĂN SÁU



GIÁO TRÌNH AN TOÀN LAO ĐỘNG

Nghề: Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí

Trình độ: Trung cấp

(Lưu hành nội bộ)

Hà Nội - Năm 2021

LỜI GIỚI THIỆU

Cùng với công cuộc đổi mới công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước, kỹ thuật lạnh đang phát triển mạnh mẽ ở Việt Nam. Tủ lạnh, máy lạnh thương nghiệp, công nghiệp, điều hòa nhiệt độ đã trở nên quen thuộc trong đời sống và sản xuất. Các hệ thống máy lạnh và điều hòa không khí phục vụ trong đời sống và sản xuất như: chế biến, bảo quản thực phẩm, bia, rượu, in ấn, điện tử, thông tin, y tế, thể dục thể thao, du lịch... đang phát huy tác dụng thúc đẩy mạnh mẽ nền kinh tế, đời sống đi lên.

Cùng với sự phát triển kỹ thuật lạnh, việc đào tạo phát triển đội ngũ kỹ thuật viên lành nghề được Đảng, Nhà nước, Nhà trường và mỗi công dân quan tâm sâu sắc để có thể làm chủ được máy móc, trang thiết bị của nghề. Muốn vậy việc đảm bảo an toàn lao động và nghề nghiệp cần phải quán triệt và thực hiện một cách nghiêm túc trong các lĩnh vực hoạt động của nghề.

Giáo trình “An toàn lao động” được biên soạn dùng cho chương trình dạy nghề ***Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí*** đáp ứng cho nhu cầu này trong việc đào tạo nghề nghiệp cho học sinh, sinh viên hệ Trung cấp nghề.

Cấu trúc của giáo trình gồm ba chương trong thời gian 30 giờ qui chuẩn.

Cùng giúp chủ biên biên soạn giáo trình là các giáo viên giảng dạy nghề Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí của Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc thành phố Hà Nội.

Chắc chắn giáo trình không tránh khỏi thiếu sót. Chúng tôi mong nhận được ý kiến đóng góp để giáo trình được chỉnh sửa và ngày càng hoàn thiện hơn.

Mọi đóng góp xin gửi về Khoa Điện trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc thành phố Hà Nội.

Xin trân trọng cảm ơn!

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

Chủ biên: Nguyễn Thị Nguyệt

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	1
MỤC LỤC	2
Chương 1 Tổng quan hệ thống văn bản quy định của pháp luật về ATVSLĐ	6
1.1 Hệ thống văn bản qui phạm pháp luật về bảo hộ lao động (bhlđ), vệ sinh lao động (vslđ)	6
1.2 Các qui định của pháp luật về chính sách, chế độ bảo hộ lao động...	6
1.3 Nghĩa vụ và quyền của các bên trong công tác bhlđ.....	13
1.4 Những vấn đề khác có liên quan tới bhlđ trong bộ luật lao động....	18
1.5 Nguyên nhân tai nạn lao động và các biện pháp phòng ngừa tai nạn	20
Chương 2 An toàn hệ thống lạnh.....	29
2.1 Đại cương và điều khoản chung về an toàn hệ thống lạnh	29
2.2 An toàn môi chất lạnh	30
2.3 An toàn cho máy và thiết bị trong hệ thống lạnh	33
2.4 Một số quy định khác về kĩ thuật an toàn đối với hệ thống lạnh.....	36
2.5 Dụng cụ đo lường, kiểm tra thử nghiệm hệ thống lạnh	37
Chương 3 An toàn trong vận hành sửa chữa hệ thống lạnh.....	43
3.1 Hướng dẫn vận hành và bảo dưỡng	43
3.2 Thiết bị bảo vệ.....	44
3.3 Sản xuất và sử dụng nước đá.....	46
3.4 An toàn cho công nhân chế biến ở nhà máy đông lạnh thực phẩm .	47
3.5 An toàn lao động cho cơ sở khí hóa lỏng.....	48
3.6 An toàn điện	49
TÀI LIỆU THAM KHẢO	70

GIÁO TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: AN TOÀN LAO ĐỘNG

Mã số môn học: MH 07

Thời gian thực hiện môn học: 30 giờ; (Lý thuyết: 26 giờ; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 2 giờ; Kiểm tra: 2 giờ)

I. Vị trí, tính chất môn học

- Vị trí: Là môn học cơ sở trong chương trình đào tạo Cao đẳng nghề Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí, là môn học cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cần thiết về an toàn lao động để tiếp thu những môn học khác, nhất là những môn chuyên môn.

- Tính chất: Là môn học lý thuyết cơ sở.

II. Mục tiêu môn học

* Về kiến thức:

- Phân tích được các quy định pháp quy của nhà nước về an toàn vệ sinh lao động;
- Phòng tránh và sơ cứu người khi gặp tai nạn;
- Áp dụng các quy định pháp quy của nhà nước về an toàn và vệ sinh lao động vào nghề.

* Về kỹ năng:

- Sơ cứu được khi gặp các tai nạn, khắc phục và giảm thiệt hại về người và thiết bị khi xảy ra mất an toàn.

* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Có ý thức đảm bảo an toàn cho người và thiết bị khi làm việc, an toàn và vệ sinh công nghiệp.

III. Nội dung môn học:

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian.

TT	Tên chương, mục	Thời gian			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Thi/Kiểm tra
1	Chương 1. Tổng quan về hệ thống văn bản quy định của pháp luật về an toàn - vệ sinh lao động	5	5		
	1. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về bảo hộ lao động, vệ sinh lao động.	0.5	0.5		
	2. Các quy định của pháp luật về chính sách, chế độ bảo hộ lao động áp dụng trong doanh nghiệp.	0.5	0.5		
	3. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng lao động và người lao động trong công tác an toàn vệ sinh lao động.	0.5	0.5		
	4. Các yếu tố nguy hiểm có hại trong sản xuất, các biện pháp cải thiện điều kiện lao động.	1.0	1.0		
	5. Tổ chức thực hiện công tác bảo hộ lao động ở cơ sở.	1.0	1.0		
	6. Trách nhiệm và những nội dung của tổ chức công đoàn cơ sở về công tác an toàn vệ sinh lao động.	0.5	0.5		
	7. Các quy định về xử phạt hành chính về hành vi vi phạm pháp luật an toàn - vệ	1.0	1.0		

	sinh lao động.				
2	Chương 2: An toàn trong hệ thống lạnh	10	9		1
	1. Điều khoản chung về an toàn hệ thống lạnh.	1.0	1.0		
	2. Môi chất lạnh trong kỹ thuật an toàn.	2.0	2.0		
	3. An toàn cho máy và thiết bị.	5.0	5.0		
	4. Một số quy định khác về kỹ thuật an toàn đối với hệ thống lạnh.	2.0	2.0		
3	Chương 3: An toàn trong vận hành sửa chữa hệ thống lạnh	15	12	2	1
	1. Khái niệm chung.	1.0	1.0		
	2. An toàn môi chất lạnh.	7.0	6.0	1.0	
	3. An toàn điện.	7.0	5.0	1.0	1
	Tổng cộng	30	26	2	2

Chương 1

Tổng quan hệ thống văn bản quy định của pháp luật về ATVSLĐ

1.1 Hệ thống văn bản qui phạm pháp luật về bảo hộ lao động (bhlđ), vệ sinh lao động (vslđ)

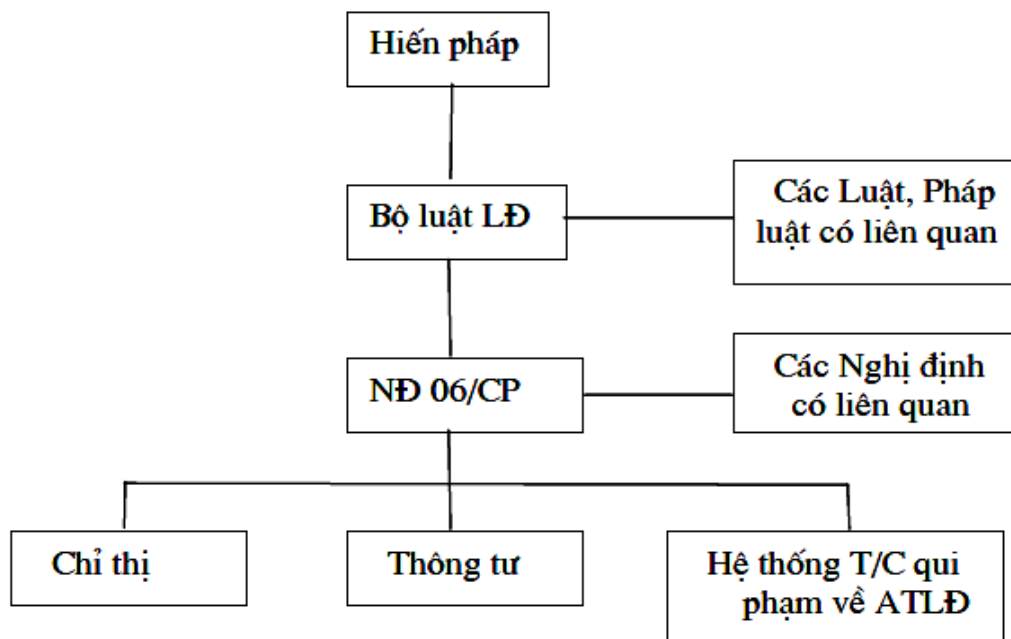
Trong thập niên 90 nhằm đáp ứng nhu cầu của công cuộc đổi mới và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước chúng ta đã đẩy mạnh công tác xây dựng pháp luật nói chung và pháp luật BHLĐ nói riêng. Đến nay chúng ta đã có một hệ thống văn bản pháp luật chế độ chính sách BHLĐ tương đối đầy đủ. Hệ thống luật pháp chế độ chính sách BHLĐ gồm 3 phần:

Phần 1: Bộ luật lao động và các luật khác có liên quan đến ATVSLĐ.

Phần 2: Nghị định 06/CP và các nghị định khác liên quan đến ATVSLĐ.

Phần 3: Các thông tư, chỉ thị, tiêu chuẩn qui phạm ATVSLĐ.

Có thể minh họa hệ thống luật pháp chế độ chính sách BHLĐ của Việt Nam bằng sơ đồ sau:



1.2 Các qui định của pháp luật về chính sách, chế độ bảo hộ lao động

1.2.1 Bộ luật lao động và các luật pháp có liên quan đến ATVSLĐ

Căn cứ vào quy định điều 56 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam: " Nhà nước ban hành chính sách, chế độ bảo hộ lao động, Nhà nước quy định thời gian lao động, chế độ tiền lương, chế độ nghỉ ngơi và chế độ bảo hiểm xã hội đối với viên chức Nhà nước và những người làm công ăn lương..." Bộ luật Lao động của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được Quốc hội thông qua ngày 23/6/1994 và có hiệu lực từ 01/01/1995.

Pháp luật lao động quy định quyền và nghĩa vụ của người lao động và của người sử dụng lao động, các tiêu chuẩn lao động, các nguyên tắc sử dụng và quản lý lao động, góp phần thúc đẩy sản xuất.

a. Một số điều của Bộ luật Lao động (ngoài chương IX) có liên quan đến ATVSLĐ

Trong Bộ luật Lao động có chương IX về "An toàn lao động, vệ sinh lao động" với 14 điều (từ điều 95 đến điều 108 sẽ được trình bày ở phần sau).

Ngoài chương IX về "An toàn lao động, vệ sinh lao động" trong Bộ luật Lao động có nhiều điều thuộc các chương khác nhau cùng đề cập đến những vấn đề có liên quan đến BHLĐ với những nội dung cơ bản của một số điều chính sau:

Điều 29. Chương IV qui định hợp đồng lao động ngoài các nội dung khác phải có nội dung điều kiện về an toàn lao động, vệ sinh lao động.

Điều 39. Chương IV qui định một trong nhiều trường hợp về chấm dứt hợp đồng là: Người sử dụng lao động không được đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động khi người lao động ốm đau hay bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đang điều trị, điều dưỡng theo quyết định của thầy thuốc.

Điều 46. Chương V qui định một trong những nội dung chủ yếu của thỏa ước tập thể là an toàn lao động, vệ sinh lao động.

Điều 68 tiết 2 Chương VII qui định việc rút ngắn thời gian làm việc đối với những người làm công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

Điều 69 Chương VII quy định số giờ làm thêm không được vượt quá trong một ngày và trong một năm.

Điều 71 Chương VII quy định thời gian nghỉ ngơi trong thời gian làm việc, giữa hai ca làm việc.

Điều 84 Chương VIII qui định các hình thức xử lý người vi phạm kỷ luật lao động trong đó có vi phạm nội dung ATVSLĐ.

Điều 113 Chương X quy định không được sử dụng lao động nữ làm những công việc nặng nhọc, nguy hiểm, độc hại đã được quy định.

Điều 121 Chương XI quy định cấm người lao động chưa thành niên làm những công việc nặng nhọc, nguy hiểm, tiếp xúc với các chất độc hại theo danh mục quy định.

Điều 127 Chương XI quy định phải tuân theo những quy định về điều kiện lao động, công cụ lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động phù hợp với người tàn tật.

Điều 143 tiết 1 Chương VII quy định việc trả lương, chi phí cho người lao động trong thời gian nghỉ việc để chữa trị vì tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp.

Điều 143 tiết 2 Chương VII quy định chế độ tử tuất, trợ cấp thêm một lần cho thân nhân người lao động bị chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

Ngày 02/04/2002 Quốc hội đã có luật Quốc Hội số 35/2002 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động (được Quốc hội khoá IX kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 23/6/1994).

Ngày 11/4/2007 Chủ tịch nước đã lệnh công bố luật số 02/2007/L - CTN về luật sửa đổi, bổ sung điều 73 của Bộ luật Lao động. Theo đó từ năm 2007, người lao động sẽ được nghỉ làm việc hưởng nguyên lương ngày giỗ tổ Hùng Vương (ngày 10/3 âm lịch) và như vậy tổng ngày lễ tết được nghỉ trong năm là 09 ngày.

b. Một số luật, pháp lệnh có liên quan đến an toàn vệ sinh lao động

Bộ luật Lao động chưa có thể đề cập mọi vấn đề, mọi khía cạnh có liên quan đến ATLĐ, VSLĐ, do đó trong thực tế còn nhiều luật, pháp lệnh với một số điều khoản liên quan đến nội dung này. Trong số đó cần quan tâm đến một số văn bản pháp lý sau:

Luật bảo vệ môi trường (1993) với các điều 11, 19, 29 đề cập đến vấn đề áp dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ sạch, vấn đề nhập khẩu, xuất khẩu máy móc thiết bị, những hành vi bị nghiêm cấm ... có liên quan đến bảo vệ môi trường và cả vấn đề ATVSLĐ trong doanh nghiệp ở những mức độ nhất định.

Luật bảo vệ sức khỏe nhân dân (1989) với các điều 9, 10, 14 đề cập đến vệ sinh trong sản xuất, bảo quản, vận chuyển và bảo vệ hóa chất, vệ sinh các chất thải trong công nghiệp và trong sinh hoạt, vệ sinh lao động.

Pháp lệnh qui định về việc quản lý nhà nước đối với công tác PCCC (1961). Tuy cháy trong phạm vi vĩ mô không phải là nội dung của công tác BHLĐ, nhưng trong các doanh nghiệp cháy nổ thường do mất an toàn, vệ sinh gây ra, do đó vấn đề đảm bảo an toàn VSLĐ, phòng chống cháy nổ gắn bó chặt chẽ với nhau và đều là những nội dung kế hoạch BHLĐ của doanh nghiệp.

Luật Công đoàn (1990). Trong luật này, trách nhiệm và quyền Công đoàn trong công tác BHLĐ được nêu rất cụ thể trong điều 6 chương 11, từ việc phối hợp nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật BHLĐ, xây dựng tiêu chuẩn quy phạm ATLĐ, VSLĐ đến trách nhiệm tuyên truyền giáo dục BHLĐ cho người lao động, kiểm tra việc chấp hành pháp luật BHLĐ, tham gia điều tra tai nạn lao động...

Luật hình sự (1999). Trong đó có nhiều điều với tội danh liên quan đến ATLĐ, VSLĐ như điều 227 (Tội vi phạm quy định về ATLĐ, VSLĐ...), điều 229 (Tội vi phạm quy định về xây dựng gây hậu quả nghiêm trọng), điều 236, 237 liên quan đến chất phóng xạ, điều 239, 240 liên quan đến chất cháy, chất độc và vấn đề phòng cháy...

1.2.2 Nghị định 06/CP và các nghị định khác có liên quan

Trong hệ thống các văn bản pháp luật về BHLĐ các nghị định có một vị trí rất quan trọng, đặc biệt là nghị định 06/CP của Chính phủ ngày 20/1/1995 qui định chi tiết một số điều của Bộ luật Lao động về ATLĐ, VSLĐ.

Nghị định 06/CP gồm 7 chương 24 điều:

Chương 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng;

Chương 2. An toàn lao động, vệ sinh lao động;

Chương 3. Tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp;

Chương 4. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng lao động, người lao động.

Chương 5. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước;

Chương 6. Trách nhiệm của tổ chức công đoàn;

Chương 7. Điều khoản thi hành.

Trong nghị định, vấn đề ATLĐ, VSLĐ đã được nêu khá cụ thể và cơ bản, nó được đặt trong tổng thể của vấn đề lao động với những khía cạnh khác của lao động, được nêu lên một cách chặt chẽ và hoàn thiện hơn so với những văn bản trước đó.

Ngày 27/12/2002 chính phủ đã ban hành nghị định số 110/2002/NĐ-CP về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 06/CP (ban hành ngày 20/01/1995) quy định chi tiết một số điều của Bộ luật lao động về an toàn lao động, vệ sinh lao động.

Ngoài ra còn một số nghị định khác với một số nội dung có liên quan đến ATVSLĐ như:

Nghị định 195/CP (31/12/1994) của Chính phủ qui định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi.

Nghị định 38/CP (25/6/1996) của Chính phủ qui định xử phạt hành chính về hành vi vi phạm pháp luật lao động trong đó có những qui định liên quan đến hành vi vi phạm về ATVSLĐ.

Nghị định 46/CP (6/8/1996) của Chính phủ qui định xử phạt hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về y tế, trong đó có một số quy định liên quan đến hành vi vi phạm về VSLĐ.

1.2.3 Các Chỉ thị, Thông tư có liên quan đến ATVSLĐ

a. Các chỉ thị

Căn cứ vào các điều trong chương IX Bộ luật Lao động, Nghị định 06/CP và tình hình thực tế. Thủ tướng đã ban hành các chỉ thị ở những thời điểm thích hợp, chỉ đạo việc đẩy mạnh công tác ATVSLĐ, phòng chống cháy nổ...

Trong số các chỉ thị được ban hành trong thời gian thực hiện Bộ luật Lao động, có 2 chỉ thị quan trọng có tác dụng trong một thời gian tương đối dài, đó là:

Chỉ thị số 237/TTg (19/4/1996) của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường các biện pháp thực hiện công tác PCCC. Chỉ thị đã nêu rõ nguyên nhân xảy ra nhiều vụ cháy, gây thiệt hại nghiêm trọng là do việc quản lý và tổ chức thực hiện công tác PCCC của các cấp, ngành cơ sở và công dân chưa tốt.

Chỉ thị số 13/1998/CT-TTg (26/3/1998) của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác BHLĐ trong tình hình mới.

Đây là một chỉ thị rất quan trọng có tác dụng tăng cường và nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước, vai trò, trách nhiệm của mọi tổ chức, cá nhân trong việc bảo đảm ATVSLĐ, phòng chống cháy nổ, duy trì và cải thiện điều kiện làm việc, bảo đảm sức khỏe và an toàn cho người lao động trong những năm cuối của thế kỷ XX và trong thời gian đầu của thế kỷ XXI.

b. Các Thông tư

Có nhiều thông tư liên quan đến ATVSLĐ, nhưng ở đây chỉ nêu lên những thông tư đề cập tới các vấn đề thuộc nghĩa vụ và quyền của người sử dụng lao động và người lao động:

- Thông tư liên tịch số 14/1998/TTLT- BLĐTBXH – BYT - TLĐLĐVN (31/10/1998) hướng dẫn việc tổ chức thực hiện công tác BHLĐ trong doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh với những nội dung cơ bản sau:

+ Quy định về tổ chức bộ máy và phân định trách nhiệm về BHLĐ ở doanh nghiệp.

+ Xây dựng kế hoạch BHLĐ.

+ Nhiệm vụ và quyền hạn về BHLĐ của Công đoàn doanh nghiệp.

+ Thống kê, báo cáo và sơ kết tổng kết về BHLĐ.

Thông tư số 10/1998/TT-LĐTBXH (28/5/1998) hướng dẫn thực hiện chế độ trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân.

Thông tư số 08/TT-LĐTBXH (11/4/95) hướng dẫn công tác huấn luyện về ATVSLĐ.

Thông tư số 13/TT-BYT (24/10/1996) hướng dẫn thực hiện quản lý vệ sinh lao động, quản lý sức khỏe của người lao động và bệnh nghề nghiệp.

Thông tư liên tịch số 08/1998/TTLT-BYT-BLĐTBXH (20/4/98) hướng dẫn thực hiện các quy định về bệnh nghề nghiệp.

Thông tư liên tịch số 03/1998/TTLT – BLĐTBXH – BYT - TLĐLĐVN (26/3/1998) hướng dẫn khai báo và điều tra tai nạn lao động.

Thông tư liên tịch số 10/1999/TTLT – BLĐTBXH - BYT hướng dẫn thực hiện chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật đối với người lao động làm việc trong điều kiện có yếu tố nguy hiểm, độc hại.

Thông tư số 23/LĐTBXH (18/11/96) hướng dẫn thực hiện chế độ thống kê báo cáo định kỳ tai nạn lao động.

1.2.4 Những nội dung về ATVSLĐ trong Bộ luật lao động

Những nội dung này được quy định chủ yếu trong Chương IX về " An toàn lao động, vệ sinh lao động " của Bộ luật Lao động và được quy định chi tiết trong Nghị định 06/CP ngày 20/1/1995 của Chính phủ.

a. Đối tượng và phạm vi áp dụng chương IX Bộ luật Lao động và nghị định 06/CP

(Được quy định trong điều 2, 3, 4 chương 1 Bộ luật Lao động và được cụ thể hóa trong điều I Nghị định 06/CP)

Đối tượng và phạm vi được áp dụng các qui định về ATLĐ, VSLĐ bao gồm: Mọi tổ chức, cá nhân sử dụng lao động, mọi công chức, viên chức, mọi người lao động kể cả người học nghề, thử việc trong các lĩnh vực, các thành phần kinh tế, trong lực lượng vũ trang và các doanh nghiệp, tổ chức, cơ quan nước ngoài, tổ chức quốc tế đóng trên lãnh thổ Việt Nam.

b. An toàn lao động, vệ sinh lao động

Được thể hiện trong từng phần hoặc toàn bộ các điều 96, 97, 98, 100, 101, 102, 103, 104 của Bộ luật lao động và được cụ thể hóa trong chương II của NĐ06/CP từ điều 2 đến điều 8 bao gồm các nội dung chính sau:

Trong xây dựng, mở rộng, cải tạo các công trình, sử dụng, bảo quản, lưu giữ các loại máy, thiết bị, vật tư, các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về ATLĐ,

VSLĐ, các chủ đầu tư, người sử dụng lao động phải lập luận chứng về các biện pháp đảm bảo ATLĐ, VSLĐ. Luận chứng phải có đầy đủ nội dung với các biện pháp phòng ngừa, xử lý và phải được cơ quan thanh tra ATVSLĐ chấp thuận. Phải cụ thể hóa các yêu cầu, nội dung, biện pháp đảm bảo ATVSLĐ theo luận chứng đã được duyệt khi thực hiện.

Việc thực hiện tiêu chuẩn ATLĐ, VSLĐ là bắt buộc. Người sử dụng lao động phải xây dựng qui trình đảm bảo ATVSLĐ cho từng loại máy, thiết bị, vật tư và nội quy nơi làm việc. Việc nhập khẩu các loại máy, thiết bị, vật tư, các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về ATLĐ, VSLĐ phải được phép của cơ quan có thẩm quyền.

Nơi làm việc có nhiều yếu tố độc hại phải kiểm tra đo lường các yếu tố độc hại ít nhất mỗi năm một lần, phải lập hồ sơ lưu giữ và theo dõi đúng qui định. Phải kiểm tra và có biện pháp xử lý ngay khi thấy có hiện tượng bất thường.

Quy định những việc cần làm ở nơi làm việc có yếu tố nguy hiểm độc hại dễ gây tai nạn lao động để cấp cứu tai nạn, xử lý sự cố như: trang bị phương tiện cấp cứu, lập phương án xử lý sự cố, tổ chức đội cấp cứu...

Quy định những biện pháp khác nhằm tăng cường bảo đảm ATVSLĐ, bảo vệ sức khỏe cho người lao động như: trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân, khám sức khỏe định kỳ, huấn luyện về ATVSLĐ, bồi dưỡng hiện vật cho người lao động...

c. Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

Được quy định trong các điều 105, 106, 107, 108 của Bộ luật Lao động và được cụ thể hóa trong các điều 9, 10, 11, 12 chương 4 nghị định 06/CP với những nội dung chính sau:

Trách nhiệm người sử dụng lao động đối với người bị tai nạn lao động: Sơ cứu, cấp cứu kịp thời. Tai nạn lao động nặng, chết người phải giữ nguyên hiện trường và báo ngay cho cơ quan Lao động, Y tế, Công đoàn cấp tỉnh và Công an gần nhất.

Trách nhiệm của người sử dụng lao động đối với người mắc bệnh nghề nghiệp là phải điều trị theo chuyên khoa, khám sức khỏe định kỳ và lập hồ sơ sức khỏe riêng biệt.

Trách nhiệm người sử dụng lao động bồi thường cho người bị tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp.

Trách nhiệm người sử dụng lao động tổ chức điều tra các vụ tai nạn lao động có sự tham gia của đại diện BCH Công đoàn, lập biên bản theo đúng quy định.

Trách nhiệm khai báo, thống kê và báo cáo tất cả các vụ tai nạn lao động các trường hợp bị bệnh nghề nghiệp.

d. Cơ chế 3 bên trong công tác BHLĐ

Cơ chế 3 bên bắt nguồn từ mô hình tổ chức và hoạt động của tổ chức lao động quốc tế (ILO). Tổ chức này được thành lập năm 1919, từ năm 1944 hoạt động như một tổ chức chuyên môn gắn liền với Liên hợp quốc. Các thành viên Liên hợp quốc đương nhiên là thành viên của ILO. Hàng năm ILO họp hội nghị toàn thể. Đoàn đại biểu mỗi nước gồm 3 bên: 1 đại diện chính phủ, 1 đại diện người sử dụng lao động và 1 đại diện người lao động (Công đoàn).

BHLĐ là một vấn đề quan trọng thuộc phạm trù lao động, nó có liên quan đến nghĩa vụ và quyền của 3 bên: Nhà nước, Người sử dụng lao động, Người lao động (đại diện là tổ chức công đoàn), mặt khác BHLĐ là một công tác rất đa dạng và phức tạp, nó đòi hỏi phải có sự cộng tác, phối hợp chặt chẽ của 3 bên thì công tác BHLĐ mới đạt kết quả tốt.

1.3 Nghĩa vụ và quyền của các bên trong công tác bhlđ

1.3.1 Nghĩa vụ và quyền của Nhà nước. Quản lý Nhà nước trong BHLĐ

(Điều 95, 180, 181 của Bộ luật Lao động, điều 17, 18, 19 của ND 06/CP)

a. Nghĩa vụ và quyền của nhà nước

Xây dựng và ban hành luật pháp, chế độ chính sách BHLĐ, hệ thống tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm về ATLĐ, VSLĐ.

Quản lý nhà nước về BHLĐ: Hướng dẫn chỉ đạo các ngành, các cấp thực hiện luật pháp, chế độ chính sách, tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm về ATVSLĐ. Kiểm tra, đôn đốc, thanh tra việc thực hiện. Khen thưởng những đơn vị, cá nhân có thành tích và xử lý các vi phạm về ATVSLĐ.

Lập chương trình quốc gia về BHLĐ đưa vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và sách Nhà nước. Đầu tư nghiên cứu khoa học kỹ thuật BHLĐ, đào tạo cán bộ BHLĐ.

b. Bộ máy tổ chức quản lý công tác BHLĐ ở trung ương, địa phương

Hội đồng quốc gia về ATLĐ, VSLĐ (gọi tắt là BHLĐ) được thành lập theo điều 18 của ND06/CP. Hội đồng làm nhiệm vụ tư vấn cho Thủ tướng Chính phủ và tổ chức phối hợp hoạt động của các ngành, các cấp về ATLĐ, VSLĐ.

Bộ LĐTBXH thực hiện quản lý nhà nước về ATLĐ đối với các ngành và các địa phương trong cả nước, có trách nhiệm:

+ Xây dựng, trình ban hành hoặc ban hành các văn bản pháp luật, chế độ chính sách BHLĐ, hệ thống quy phạm Nhà nước về ATLĐ, tiêu chuẩn phân loại lao động theo điều kiện lao động.

+ Hướng dẫn chỉ đạo các ngành các cấp thực hiện văn bản trên, quản lý thống nhất hệ thống quy phạm trên.

+ Thanh tra về ATLĐ.

+ Thông tin, huấn luyện về ATVSLĐ.

+ Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực ATLĐ.

Bộ Y tế thực hiện quản lý Nhà nước trong lĩnh vực VSLĐ, có trách nhiệm:

+ Xây dựng, trình ban hành hoặc ban hành và quản lý thống nhất hệ thống quy phạm VSLĐ, tiêu chuẩn sức khỏe đối với các nghề, công việc.

+ Thanh tra về vệ sinh lao động.

+ Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực VSLĐ.

+ Hướng dẫn, chỉ đạo các ngành, các cấp thực hiện các quy định về VSLĐ.

+ Tổ chức khám sức khỏe và điều trị bệnh nghề nghiệp cho người lao động.

Bộ Khoa học công nghệ và môi trường có trách nhiệm:

+ Quản lý thống nhất việc nghiên cứu và ứng dụng khoa học kỹ thuật về ATLĐ, VSLĐ.

+ Ban hành hệ thống tiêu chuẩn chất lượng, quy cách các phương tiện bảo vệ cá nhân trong lao động.

+ Phối hợp với Bộ LĐTBXH, Bộ Y tế xây dựng, ban hành và quản lý thống nhất hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật Nhà nước về ATLĐ, VSLĐ.

Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm chỉ đạo việc đưa nội dung ATLĐ, VSLĐ vào chương trình giảng dạy trong các trường Đại học, các trường Kỹ thuật, quản lý và dạy nghề.

Các bộ và các ngành khác có trách nhiệm ban hành hệ thống tiêu chuẩn, quy phạm ATLĐ, VSLĐ cấp ngành mình sau khi có thỏa thuận bằng văn bản của Bộ LĐTBXH, Bộ Y tế. Việc quản lý nhà nước về ATLĐ, VSLĐ trong các lĩnh vực: Phóng xạ, thăm dò khai thác dầu khí, các phương tiện vận tải đường sắt, đường bộ, đường hàng không và trong các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang do các cơ quan quản lý ngành đó chịu trách nhiệm có sự phối hợp của Bộ LĐTBXH và Bộ Y tế.

Ủy ban nhân dân tỉnh, Thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm:

+ Thực hiện quản lý Nhà nước về ATLĐ, VSLĐ trong phạm vi địa phương mình.

+ Xây dựng các mục tiêu đảm bảo an toàn, vệ sinh và cải thiện điều kiện lao động đưa vào kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội và ngân sách địa phương.

c. Nghĩa vụ và Quyền của Người sử dụng lao động

* Nghĩa vụ của Người sử dụng lao động: Điều 13 chương IV của NĐ06/CP quy định người sử dụng lao động có 7 nghĩa vụ sau:

- Hàng năm khi xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh của xí nghiệp phải lập kế hoạch, biện pháp ATLĐ, VSLĐ và cải thiện điều kiện lao động.
- Trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ cá nhân và thực hiện các chế độ khác về BHLĐ đối với người lao động theo quy định của Nhà nước.
- Cử người giám sát việc thực hiện các quy định, nội dung, biện pháp ATLĐ, VSLĐ trong doanh nghiệp. Phối hợp với Công đoàn cơ sở xây dựng và duy trì sự hoạt động của mạng lưới an toàn vệ sinh viên.
- Xây dựng nội quy, quy trình ATLĐ, VSLĐ phù hợp với từng loại máy, thiết bị, vật tư kể cả khi đổi mới công nghệ theo tiêu chuẩn quy định của Nhà nước.
- Tổ chức huấn luyện, hướng dẫn các tiêu chuẩn, quy định biện pháp an toàn, VSLĐ đối với người lao động.
- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động theo tiêu chuẩn, chế độ quy định.
- Chấp hành nghiêm chỉnh quy định khai báo, điều tra tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và định kỳ 6 tháng, hàng năm báo cáo kết quả, tình hình thực hiện ATLĐ, VSLĐ, cải thiện điều kiện lao động với Sở LĐTBXH nơi doanh nghiệp hoạt động.

* Quyền của Người sử dụng lao động:

Điều 14 chương IV của NĐ06/CP quy định người sử dụng lao động có 3 quyền sau:

- Buộc người lao động phải tuân thủ các quy định, nội quy, biện pháp ATLĐ, VSLĐ.
- Khen thưởng người chấp hành tốt và kỷ luật người vi phạm trong việc thực hiện ATLĐ, VSLĐ.
- Khiếu nại với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về quyết định của Thanh tra về ATLĐ, VSLĐ nhưng vẫn phải nghiêm chỉnh chấp hành quyết định đó.

d. Nghĩa vụ và Quyền của người lao động trong công tác BHLĐ

* Nghĩa vụ của Người lao động:

Điều 15 chương IV Nghị định 06/CP quy định người lao động có 3 nghĩa vụ sau:

- Chấp hành các quy định, nội quy về ATLĐ, VSLĐ có liên quan đến công việc, nhiệm vụ được giao.

- Phải sử dụng và bảo quản các phương tiện bảo vệ cá nhân đã được trang bị, nếu làm mất hoặc hư hỏng thì phải bồi thường.

- Phải báo cáo kịp thời với người có trách nhiệm khi phát hiện nguy cơ gây tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, gây độc hại hoặc sự cố nguy hiểm, tham gia cấp cứu và khắc phục hậu quả tai nạn lao động khi có lệnh của người sử dụng lao động.

*** Quyền của Người lao động:**

Điều 16 chương IV Nghị định 06/CP quy định Người lao động có 3 quyền sau:

- Yêu cầu Người sử dụng lao động đảm bảo điều kiện làm việc an toàn, vệ sinh, cải thiện điều kiện lao động, trang cấp đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân, huấn luyện, thực hiện biện pháp ATLĐ, VSLĐ.

- Từ chối làm công việc hoặc rời bỏ nơi làm việc khi thấy rõ nguy cơ xảy ra tai nạn lao động, đe dọa nghiêm trọng tính mạng, sức khỏe của mình và phải báo ngay người phụ trách trực tiếp, từ chối trở lại làm việc nơi nói trên nếu những nguy cơ đó chưa được khắc phục.

- Khiếu nại hoặc tố cáo với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền khi Người sử dụng lao động vi phạm quy định của Nhà nước hoặc không thực hiện đúng các giao kết về ATLĐ, VSLĐ trong hợp đồng lao động, thỏa ước lao động.

e. Tổ chức Công đoàn (gọi tắt là Công đoàn)

*** Trách nhiệm và quyền của Công đoàn:**

Căn cứ vào điều 156 của Bộ luật Lao động, điều 67 chương 11 luật Công đoàn năm 1990, các điều 20, 21 của ND 06/CP, Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam đã cụ thể hóa các nghĩa vụ và quyền của Công đoàn về BHLĐ trong nghị quyết 01/TLĐ ngày 21/4/1995 của Đoàn chủ tịch TLĐLĐVN với 8 nội dung sau:

- Tham gia với các cấp chính quyền, cơ quan quản lý và Người sử dụng lao động xây dựng các văn bản pháp luật, các tiêu chuẩn an toàn VSLĐ, chế độ chính sách về BHLĐ, kế hoạch BHLĐ, các biện pháp đảm bảo an toàn và VSLĐ.

- Tham gia với các cơ quan Nhà nước xây dựng chương trình BHLĐ quốc gia, tham gia xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, đề tài nghiên cứu KHKT về BHLĐ. Tổng Liên đoàn quản lý và chỉ đạo các Viện nghiên cứu KHKT BHLĐ tiến hành các hoạt động nghiên cứu và ứng dụng KHKT BHLĐ.

- Cử đại diện tham gia vào các đoàn điều tra tai nạn lao động, phối hợp theo dõi tình hình tai nạn lao động, cháy nổ, bệnh nghề nghiệp.

- Tham gia việc xét khen thưởng, xử lý các vi phạm về BHLĐ.
- Thay mặt Người lao động ký thỏa ước lao động tập thể với Người sử dụng lao động trong đó có các nội dung BHLĐ.
- Thực hiện quyền kiểm tra giám sát việc thi hành luật pháp, chế độ, chính sách, tiêu chuẩn, quy định về BHLĐ, việc thực hiện các điều về BHLĐ trong thỏa ước tập thể đã ký với Người sử dụng lao động.
- Tham gia tổ chức việc tuyên truyền phổ biến kiến thức ATVSLĐ, chế độ chính sách BHLĐ, Công đoàn giáo dục vận động mọi người lao động và người sử dụng lao động thực hiện tốt trách nhiệm, nghĩa vụ về BHLĐ. Tham gia huấn luyện BHLĐ cho người sử dụng lao động và người lao động, đào tạo kỹ sư và sau đại học về BHLĐ.
- Tổ chức phong trào về BHLĐ, phát huy sáng kiến cải thiện điều kiện làm việc, tổ chức quản lý mạng lưới an toàn vệ sinh viên và những đoàn viên hoạt động tích cực về BHLĐ.

* Nhiệm vụ và quyền hạn của Công đoàn doanh nghiệp:

Mục V thông tư liên tịch số 4/1998/TTLT-BLĐTBXH-BYT-TLĐLĐ VN ngày 31/10/1998 quy định Công đoàn doanh nghiệp có 5 nhiệm vụ và 3 quyền sau:

- Nhiệm vụ:
 - + Thay mặt người lao động ký thỏa ước lao động tập thể với người sử dụng lao động trong đó có các nội dung BHLĐ.
 - + Tuyên truyền vận động, giáo dục người lao động thực hiện tốt các quy định pháp luật về BHLĐ, kiến thức KHKT BHLĐ, chấp hành quy trình, quy phạm, các biện pháp làm việc an toàn và phát hiện kịp thời những hiện tượng thiếu an toàn vệ sinh trong sản xuất, đấu tranh với những hiện tượng làm bừa, làm ẩu, vi phạm qui trình kỹ thuật an toàn.
 - + Động viên khuyến khích người lao động phát huy sáng kiến cải tiến thiết bị, máy nhằm cải thiện môi trường làm việc, giảm nhẹ sức lao động.
 - + Tổ chức lấy ý kiến tập thể người lao động tham gia xây dựng nội quy, quy chế quản lý về ATVSLĐ, xây dựng kế hoạch BHLĐ, đánh giá việc thực hiện các chế độ chính sách BHLĐ, biện pháp đảm bảo an toàn, sức khỏe người lao động. Tổng kết rút kinh nghiệm hoạt động BHLĐ của Công đoàn ở doanh nghiệp để tham gia với Người sử dụng lao động.
 - + Phối hợp tổ chức các hoạt động để đẩy mạnh các phong trào bảo đảm an toàn VSLĐ, bồi dưỡng nghiệp vụ và các hoạt động BHLĐ đối với mạng lưới an toàn viên.

- Quyền:

+ Tham gia xây dựng các quy chế, nội quy về quản lý BHLĐ, ATLĐ và VSLĐ với người sử dụng lao động.

+ Tham gia các đoàn kiểm tra công tác BHLĐ do doanh nghiệp tổ chức, tham gia các cuộc họp kết luận của các đoàn thanh tra, kiểm tra, các đoàn điều tra tai nạn lao động.

+ Tham gia điều tra tai nạn lao động, nắm tình hình tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và việc thực hiện kế hoạch BHLĐ và các biện pháp đảm bảo an toàn, sức khỏe người lao động trong sản xuất. Đề xuất các biện pháp khắc phục thiếu sót, tồn tại.

1.4 Những vấn đề khác có liên quan tới bhlđ trong bộ luật lao động

Vấn đề này được quy định trong các điều 68, 70, 71, 72, 80, 81 chương VII Bộ luật Lao động, được quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành trong nghị định 195/CP ngày 31/12/1994 và thông tư số 07/LDTBXH ngày 11/4/1995.

1.4.1 Thời gian làm việc

Thời gian làm việc không quá 8 giờ trong một ngày hoặc 40 giờ trong một tuần. Người sử dụng lao động có quyền quy định thời giờ làm việc theo ngày hoặc tuần và ngày nghỉ hàng tuần phù hợp với điều kiện sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhưng không được trái với quy định trên và phải thông báo trước cho người lao động biết.

Thời giờ làm việc hàng ngày được rút ngắn từ một đến hai giờ đối với những người làm các công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo danh mục do Bộ LĐTBXH ban hành kèm theo quyết định số 1453/LĐTBXH - QĐ ngày 13/10/1995, số 915/LĐTBXH - QĐ ngày 30/7/1996 và số 1629/LĐTBXH ngày 26/12/1996.

Người sử dụng lao động và người lao động có thể thỏa thuận làm thêm giờ, nhưng không được quá 4 giờ/ngày và 200 giờ/năm. Đối với công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm người lao động không được làm thêm quá 3 giờ/ ngày và 9 giờ / tuần.

Thời giờ tính làm việc ban đêm được quy định như sau:

+ Từ 22 đến 6 giờ sáng cho khu vực từ Thừa Thiên - Huế trở ra phía Bắc.

+ Từ 21 đến 5 giờ sáng cho khu vực từ Đà Nẵng trở vào phía Nam.

1.4.2 Thời gian nghỉ ngơi

- Người lao động làm việc 8 giờ liên tục thì được nghỉ ít nhất nửa giờ, tính vào giờ làm việc.

- Người làm việc ca đêm được nghỉ giữa ca ít nhất 45 phút, tính vào giờ làm việc.

- Người làm việc theo ca được nghỉ ít nhất 12 giờ trước khi chuyển sang ca khác.

- Mỗi tuần người lao động được nghỉ ít nhất một ngày (24 giờ liên tục) có thể vào ngày chủ nhật hoặc một ngày cố định khác trong tuần.

- Người lao động được nghỉ làm việc, hưởng nguyên lương những ngày lễ sau đây: Tết dương lịch: 1 ngày, tết âm lịch: 4 ngày, ngày chiến thắng (30/4 Dương lịch): 1 ngày, ngày Quốc tế lao động (1/5 Dương lịch): 1 ngày, ngày Quốc khánh (2/9): 1 ngày. Nếu những ngày nghỉ nói trên trùng vào ngày nghỉ hàng tuần thì người lao động được nghỉ bù vào ngày tiếp theo.

Người lao động có 12 tháng làm việc tại một doanh nghiệp hoặc với một người sử dụng lao động thì được nghỉ phép hàng năm, hưởng nguyên lương theo quy định sau đây:

+ 12 ngày nghỉ phép, đối với người làm công việc trong điều kiện bình thường.

+ 14 ngày nghỉ phép, đối với người làm việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc những nơi có điều kiện sống khắc nghiệt và đối với người dưới 18 tuổi.

+ 16 ngày nghỉ phép, đối với người làm việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

Người lao động được nghỉ về việc riêng mà vẫn hưởng nguyên lương trong những trường hợp sau: Kết hôn nghỉ 3 ngày, con kết hôn nghỉ một ngày, bố mẹ (cả bên vợ và bên chồng) chết, vợ hoặc chồng chết, con chết nghỉ 3 ngày.

* Bồi thường tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp:

- Người sử dụng lao động phải chịu toàn bộ chi phí y tế từ khi sơ cứu, cấp cứu đến khi điều trị xong cho người bị tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp. Người lao động được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

- Người sử dụng lao động có trách nhiệm bồi thường ít nhất bằng 30 tháng lương cho người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 81 % trở lên hoặc cho thân nhân người chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp mà không do lỗi của người lao động. Trường hợp do lỗi của người lao động, thì cũng được trợ cấp một khoản tiền ít nhất bằng 12 tháng lương.